

Số: 1884/QĐ-UB

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 12 năm 1979

QUYẾT ĐỊNH

VỀ GIÁ CHỈ ĐẠO THU MUA LÚA VÀ HOA MÀU

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban Hành chính các cấp ngày 27-10-1962 ;

- Thi hành quyết định số 361-CP ngày 5-10-1979 của Hội đồng Chính phủ về việc cải tiến một số chính sách thu mua, phân phối và giá ;

- Căn cứ vào sự hướng dẫn của Ủy ban Vật giá Nhà nước và các Bộ hữu quan ;

- Theo đề nghị của đồng chí Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá thành phố Hồ Chí Minh,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Về giá mua lúa :

Kể từ vụ mùa 1979, giá mua lúa tại thành phố Hồ Chí Minh được chia thành hai khu vực với mức giá cụ thể như sau :

Đơn vị tính	Khu vực	Lúa sạ nổi	Lúa thường	Lúa đặc sản		Nếp		Ghi chú
				Loại 1	Loại 2	Đẻo thơm	Thường	
1 kilôgram Lúa	1	0đ55	0đ60	0đ72	0đ65	0đ67	0đ65	
	2	0đ52	0đ56	0đ68	0đ61	0đ63	0đ61	

Lúa phải phơi khô, quạt sạch (không chia thành loại A và loại B).

Khu vực 1 : Gồm các xã Tân Phú Trung, Tân Thông Hội, Tân An Hội, Tân Thạnh Đông, Thái Mỹ (huyện Củ Chi), Thạnh Mỹ Lợi, Bình Trưng, Phú Hữu, An Khánh, Long Trường, Long Thạnh Mỹ, Hiệp Bình (Thủ Đức), Xuân Thới Thượng (Hóc Môn).

Khu vực 2 : gồm các xã, huyện còn lại không thuộc khu vực 1.

Việc xếp loại thóc theo như nội dung hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Bộ Lương thực - Thực phẩm trong phụ lục đính kèm.

Điều 2.- Về giá mua các loại hoa màu :

Giá mua thống nhất cho toàn thành phố các loại hoa màu được quy định như sau và có giá trị thi hành kể từ ngày ký quyết định này.

Số thứ tự	Tên hoa màu	Đơn vị	Giá mua
1	Ngô tẻ hạt	Kg	0đ58
2	Khoai lang tươi	Kg	0đ16
3	Khoai lang khô	Kg	0đ65
4	Khoai mì tươi	Kg	0đ17
5	Khoai mì lát khô	Kg	0đ75
6	Cao lương	Kg	0đ58

Quy cách, phẩm chất các loại hoa màu :

1. *Ngô tẻ hạt* : hạt khô, sạch có độ ẩm từ 13 – 14%, không bị mốc.

2. *Khoai lang tươi* : sạch, khô, không sùng hà bị thối, củ gãy không quá 10%. Độ lớn củ khoai lớn nhất có đường kính từ 6cm trở lên, loại củ có đường kính dưới 6cm không quá 20%.

3. *Khoai lang lát khô* : màu trắng hoặc vàng, có lấm tấm vàng của nhựa khoai, không bị mốc, không có sùng hà, độ ẩm từ 12 – 14%, tinh bột từ 58% trở lên.

4. *Khoai mì tươi* : sạch, không lẫn đất, hư thối hay chạy chỉ, cắt cuống gần sát nơi củ có bột, củ gãy không quá 10%. Độ lớn của củ nơi lớn nhất có đường kính từ 8cm trở lên. Loại củ có đường kính dưới 8cm không quá 30%.

5. *Khoai mì lát khô* : không lẫn vỏ, độ ẩm không quá 12% đối với loại khoai mì sấy bằng phương pháp công nghiệp và từ 13 – 14% đối với các loại khoai mì phơi nắng hay sấy bằng phương pháp thủ công. Các chất nổi sau khi ngâm nước không quá 6%, phần chìm không phải khoai mì không được quá 1%, tinh bột từ 65% trở lên.

6. *Cao lương* : phơi khô, quạt sạch.

Điều 3.- Các đồng chí Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá, Giám đốc Sở Lương thực, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và Ủy ban nhân dân các phường, xã nơi thu mua chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
PHAN VĂN KHẢI

BẢNG PHỤ LỤC VỀ PHÂN LOẠI LÚA VÀ NẾP

(ban hành kèm theo quyết định số 1884/QĐ-UB ngày 06-12-1979
của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh
về việc quy định giá mua lúa và nếp)

1. Lúa đặc sản :

+ Loại 1 : - Nàng thơm (nàng hương), tàu hương, nanh chồn, trắng tếp.

+ Loại 2 : - IR 20, C4/63, DP 176, sóc nâu, lúa tiêu, vé vàng, nàng quót, trắng lựa, móng chim, thơm cao, thơm lùn, huyết rồng (châu hạng vẽ), ba thiệt.

2. Lúa thường :

Trắng tếp, tây tiêu, ba kiên, ba túc, ba trắng, ba bông, ba dung, trệt cụt, nàng keo, nàng trợ, nàng dài, nàng phật, ba thực, trường hưng, cây xe, tàu chen, trắng cụt, nàng tây, đóc phụng, nàng cho, nàng lê, cà nham, nhà trắng, trắng lớn, hòa bình, ôtra, mắc cù, lúa tương, tàu nút, cà mun đỏ, tiên côn, cồn tà rồng, quor, lao hem, việt Hajul, Ame, nàng thăm trang, Sra-bo-ông, lúa mọi, lúa cung, lúa gà, nút ruồi, rần rầy, hà lan, IR 5, IR8, IR26, IR 28, IR 30, IR 2153, IR 73-2, IR 1561, IR 36, IR 22.

3. Lúa sạ nổi :

Tàu binh, nàng tri, nàng rùn, nàng đùm, lúa rừng, đuôi trâu, ba sao, thau dưng, nam vang, tàu nút huyết rừng,

4. Nếp dẻo thơm :

Trúng vị, tuổi, bắc, giàn bầu, ông tiên, bà hóng, phật, thơm, than, nàng già, nếp nữ, nếp kèo nèo, nếp mắc quạ, nếp củi, nếp sáp.

5. Nếp thường :

IR 29, R 12, IR 17-17, nếp mù u, nếp sớm, nếp ruồi, nếp tượng.